KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DCF)

CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1

Ngày 31/12/2024	69,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-4.4%**	**36.4%**

DT thuần
2024
1,326
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 715| 117%

LN thuần
2024
49.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.5| 964%

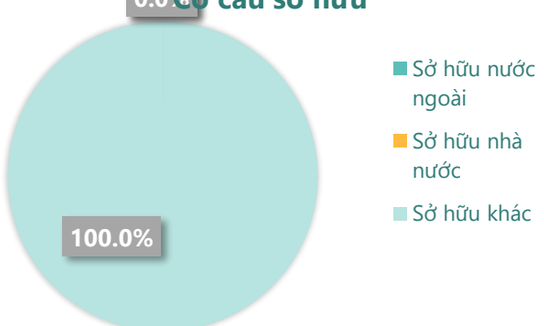
LN sau thuế
2024
39.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.8| 272%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.4%
YoY: +/-▼ 4.5%

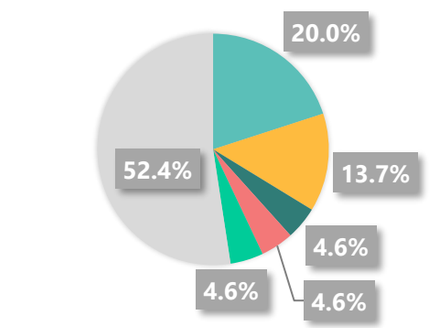
ROE
2024
8.5%
YoY: +/-▲ 5.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	38,000 - 90,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,070
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.89)
EPS	1,313
P/E	52.6

Cơ cấu sở hữu

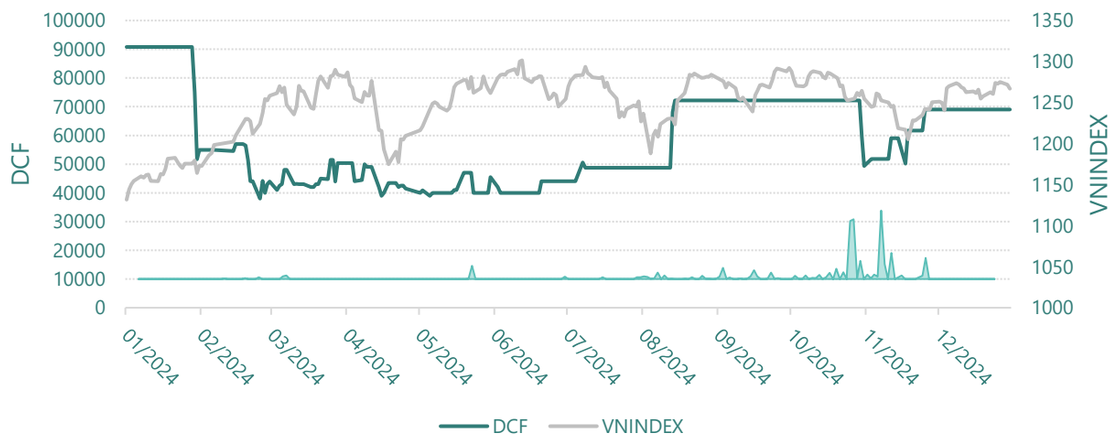


Cơ cấu cổ đông



- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thái Hưng Long
- Công ty TNHH Sản xuất - Xuất nhập khẩu - Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Vũ
- Nguyễn Thị Thùy Linh
- Trần Thị Bình An (Trưởng ban kiểm soát)
- Phạm Hùng Cường (Chủ tịch HĐQT)

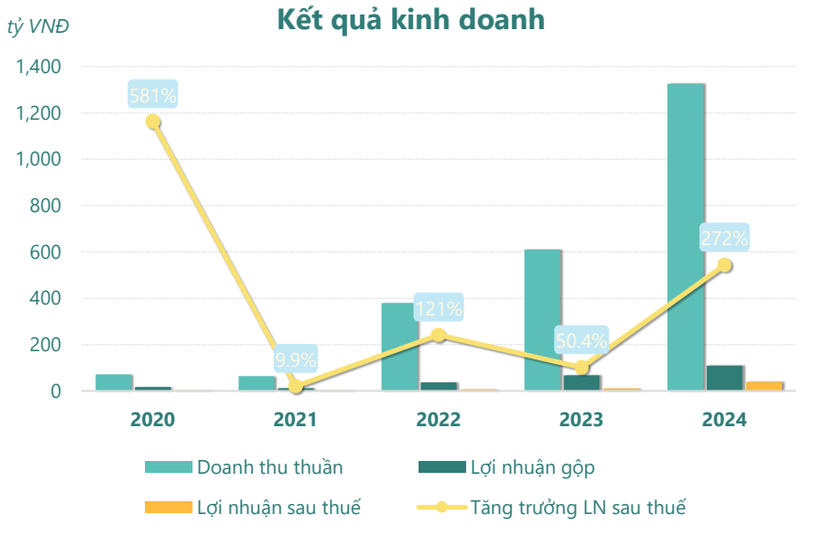
Lịch sử giá

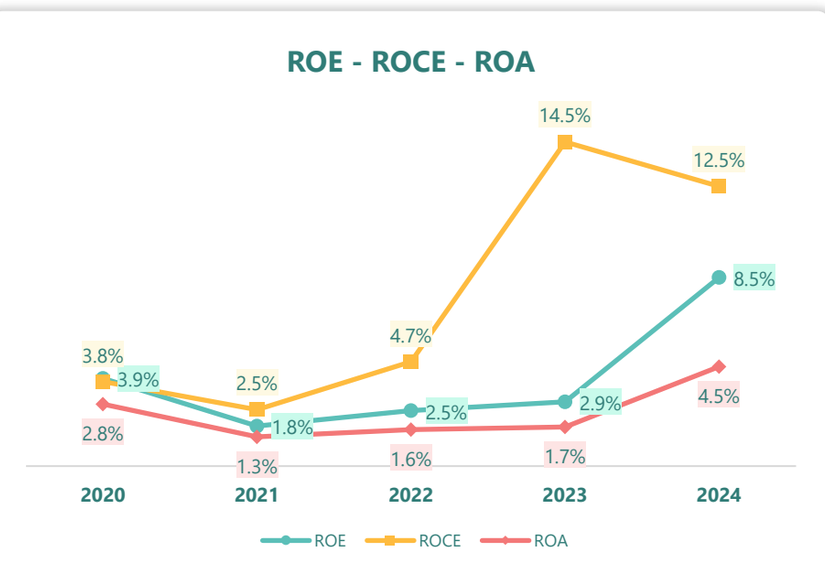


Kết quả kinh doanh **DCF** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 117%** đạt **1,326** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 272%** đạt **39.38** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.46%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

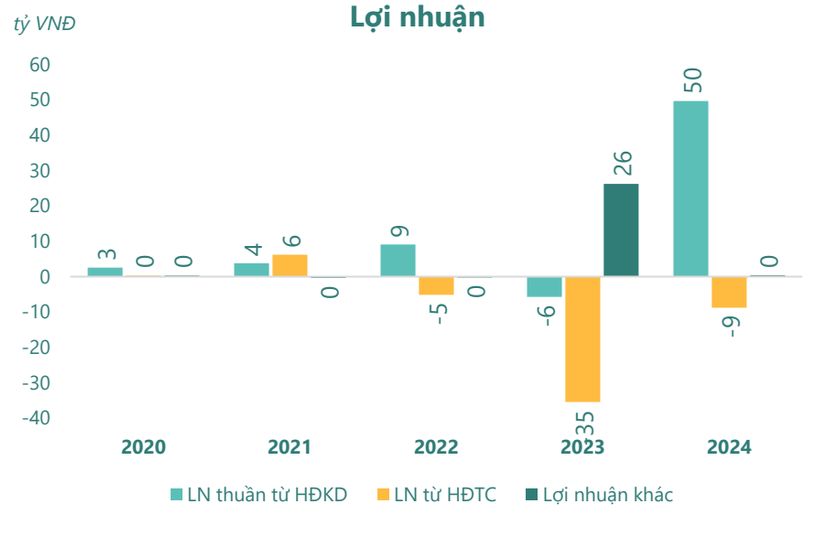


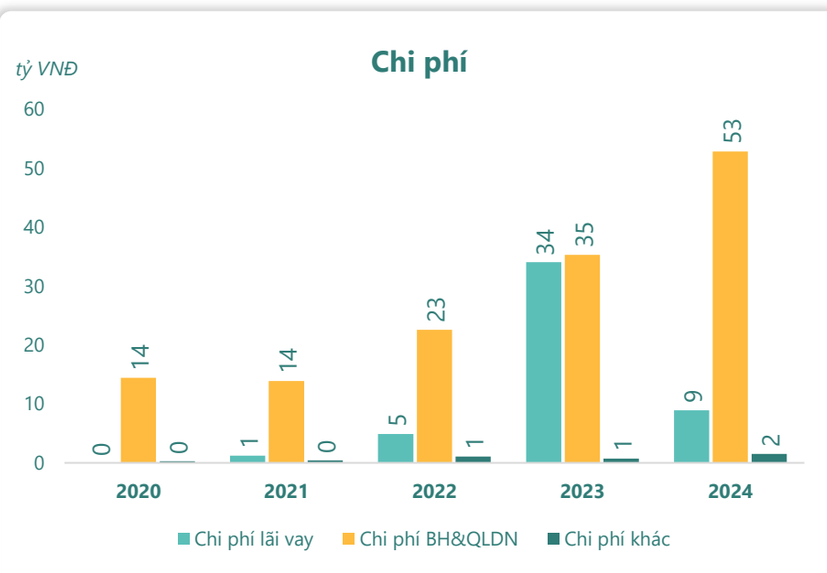


Năm **2024**, **DCF** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **49.65** tỷ đồng, **tăng lên 55.40** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.87 tỷ đồng) là 37.78 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

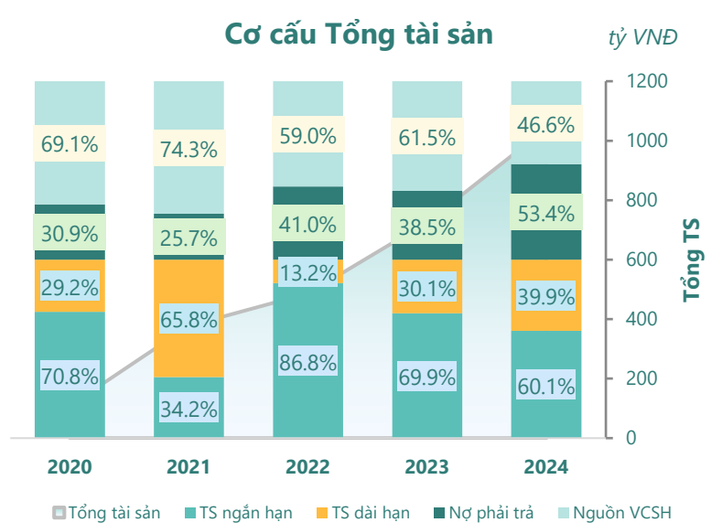
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **8.91** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **52.82** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.50** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

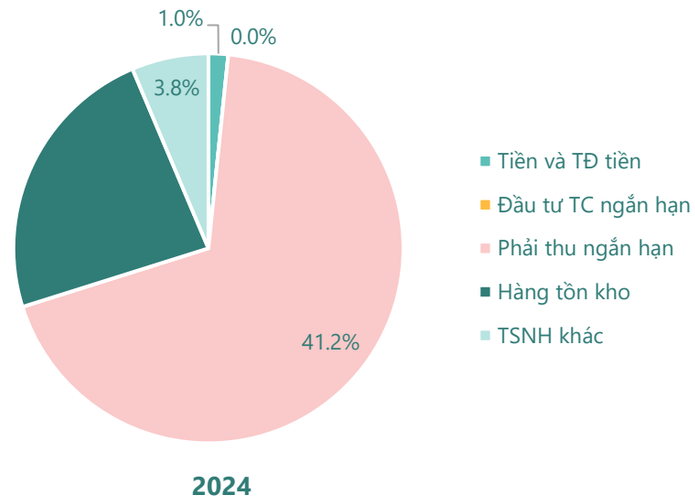
ROE của DCF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.46%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

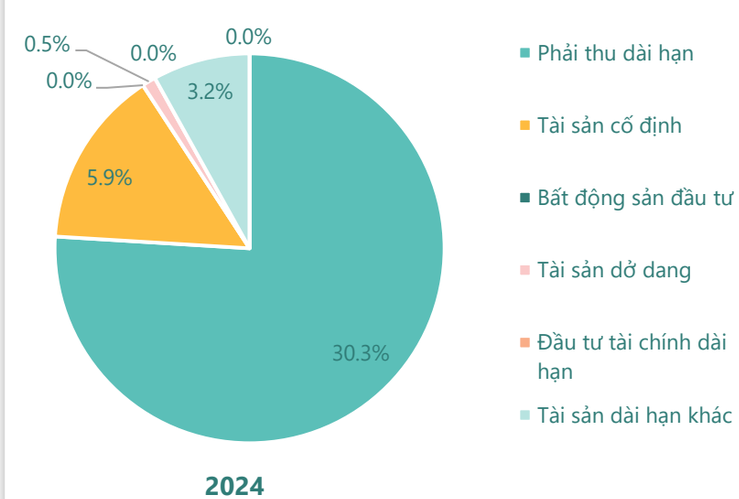




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DCF** năm 2024 tăng trưởng **43.3%** so với năm trước, đạt **1,041** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.4% và 46.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

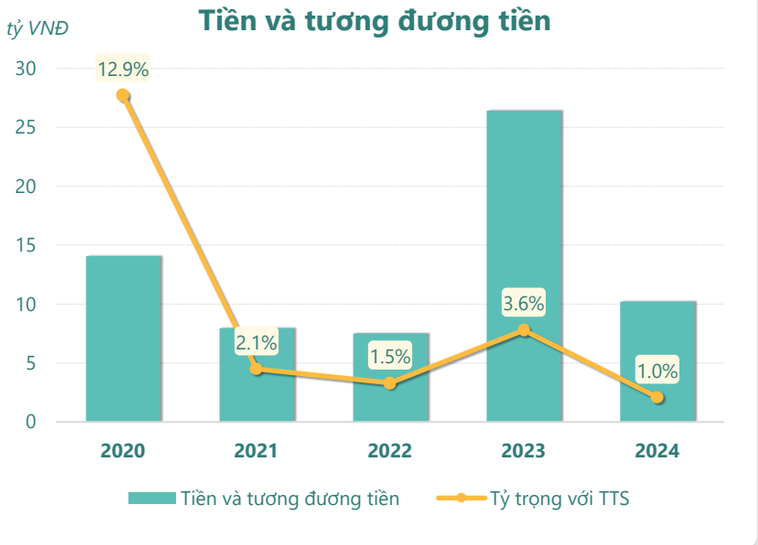
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DCF đạt **626.1** tỷ đồng, tăng trưởng **23.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **60.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.1% trên tổng tài sản.

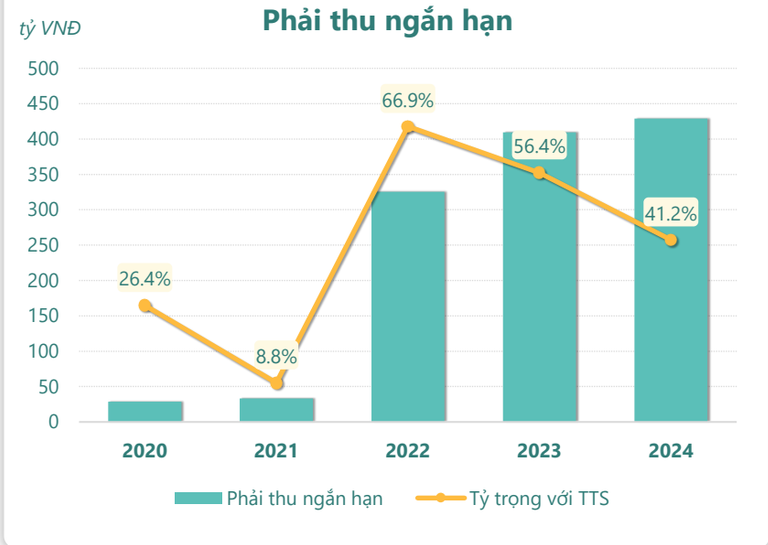
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

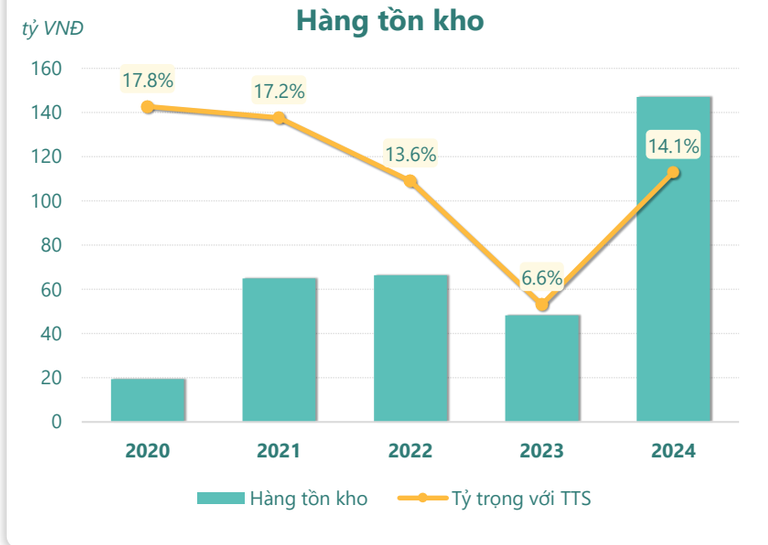
Tài sản dài hạn tăng trưởng **89.9%** so với năm trước và đạt **415.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **39.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **30.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.91%.

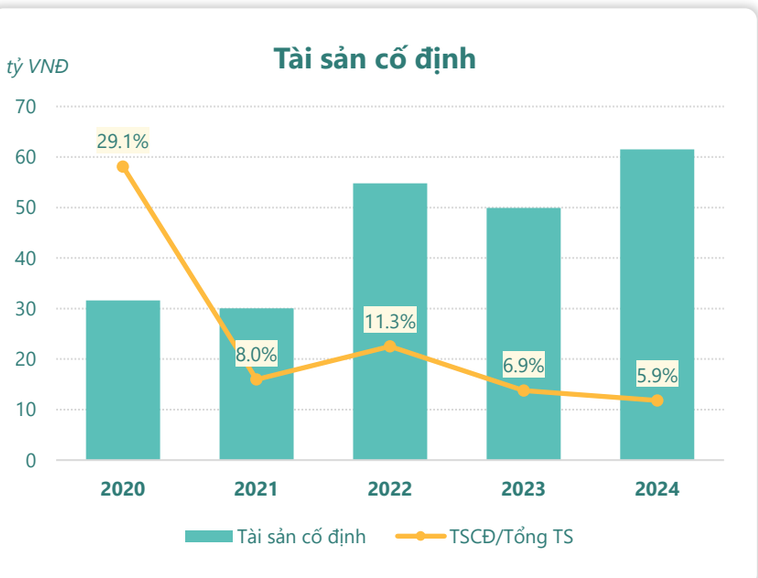
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

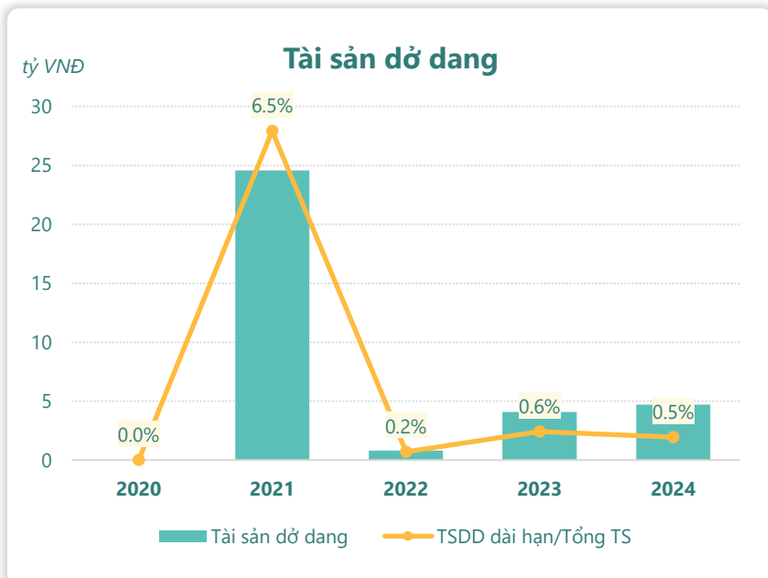
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

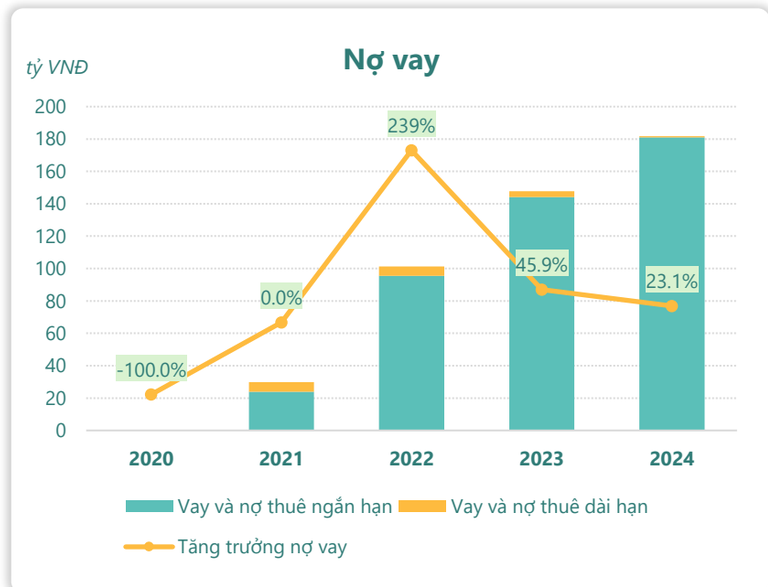






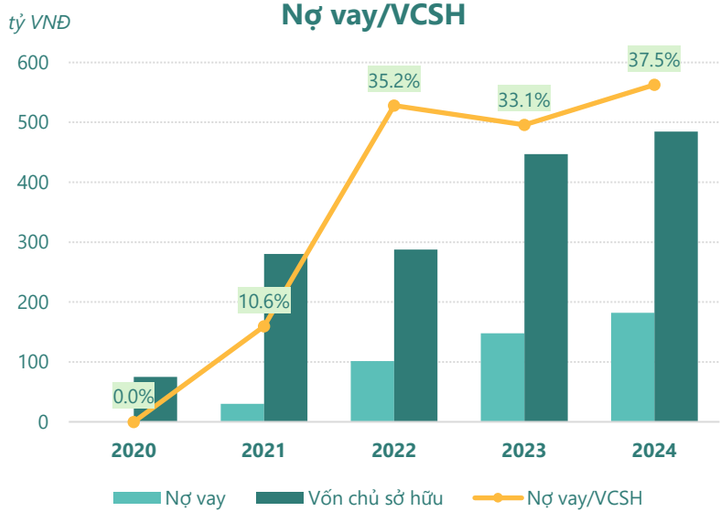




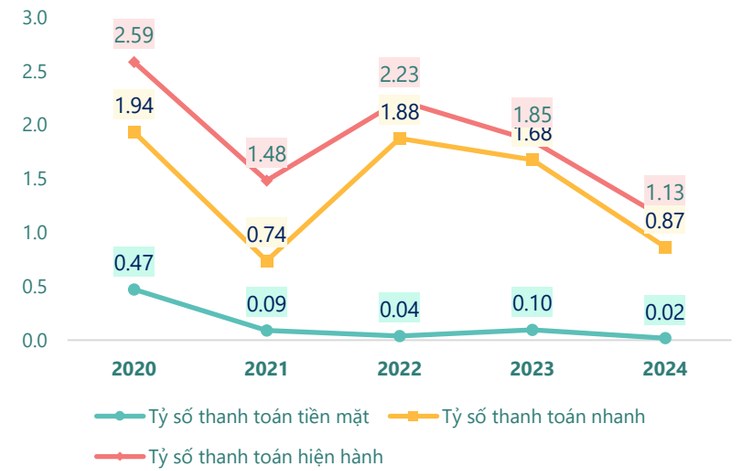


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

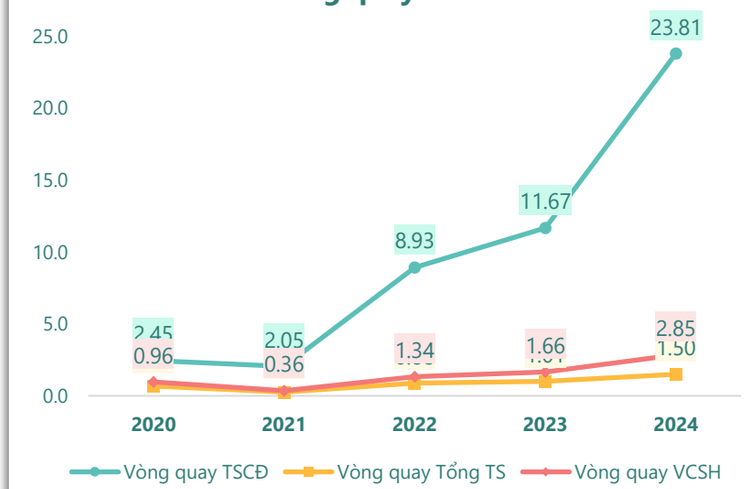
Nợ vay/VCSH



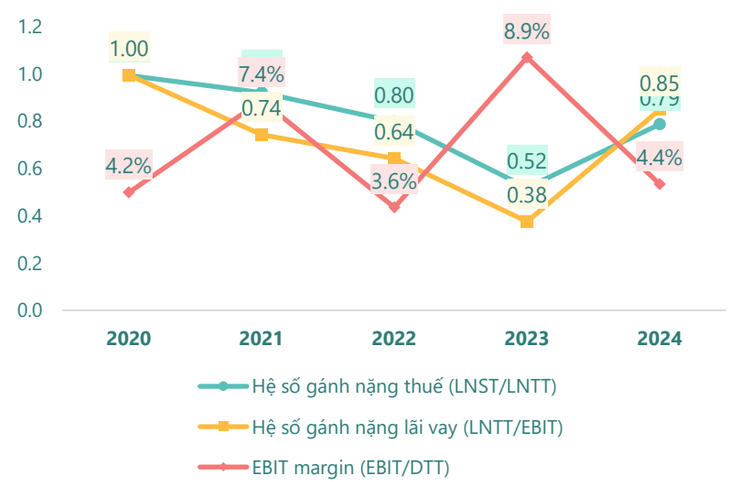
Chỉ số thanh khoản



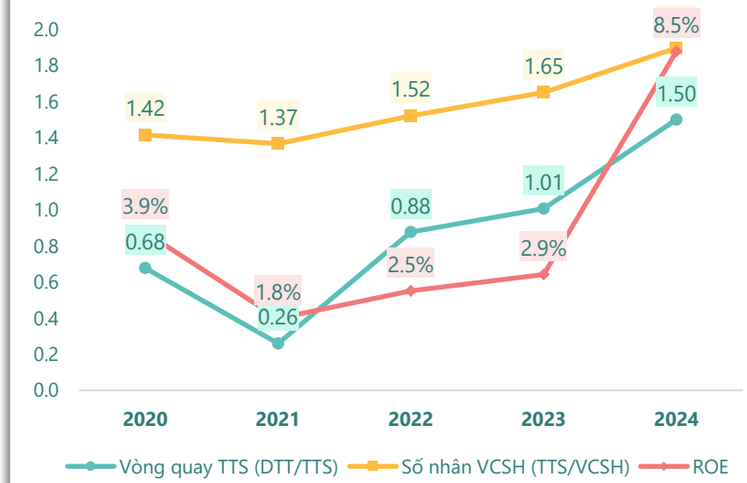
Vòng quay tài sản



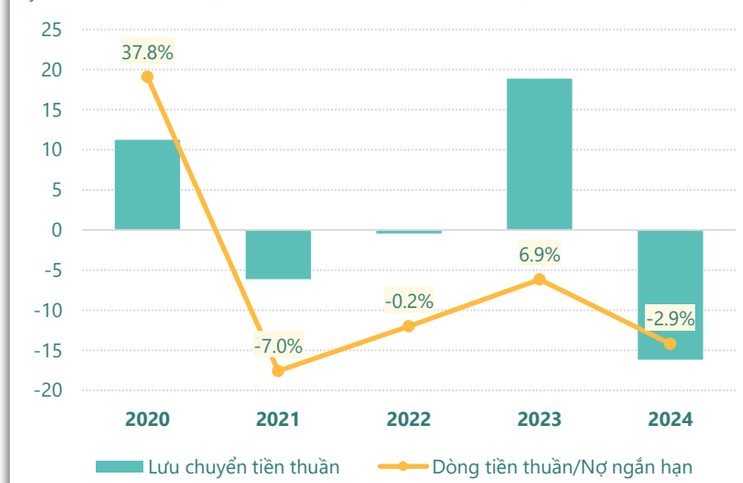
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**63.1**	**379**	**611**	**1,326**
Giá vốn hàng bán	51.6	342	544	1,217
Lợi nhuận gộp	**11.5**	**36.8**	**67.2**	**109**
Doanh thu HĐTC	7.58	0.03	0.11	0.10
Chi phí TC	1.37	5.16	35.6	8.91
Chi phí lãi vay	**1.20**	**4.91**	**34.0**	**8.91**
LN trong công ty LKLD	0	0	-2.16	2.16
Chi phí bán hàng	0.08	0.20	0.44	0.59
Chi phí QLDN	13.8	22.4	34.9	52.2
LN thuần từ HĐKD	**3.83**	**9.06**	**-5.75**	**49.7**
Lợi nhuận khác	-0.37	-0.24	26.2	0.37
LN trước thuế	**3.46**	**8.82**	**20.4**	**50.0**
Lợi nhuận sau thuế	**3.19**	**7.05**	**10.6**	**39.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.19**	**7.05**	**10.6**	**39.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-223	-66.1	-38.3	-183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.5	-3.45	-139	133
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	232	69.1	196	34.1
Tiền đầu kỳ	14.1	7.94	7.51	26.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.12**	**-0.43**	**18.9**	**-16.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.94	7.51	26.4	10.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**377**	**487**	**726**	**1,041**
Tài sản ngắn hạn	**129**	**423**	**508**	**626**
Tiền và tương đương tiền	7.94	7.51	26.4	10.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	33.4	326	409	429
Hàng tồn kho	64.9	66.4	48.2	147
Tài sản ngắn hạn khác	22.7	23.1	23.7	39.9
Tài sản dài hạn	**248**	**64.3**	**219**	**415**
Phải thu dài hạn	191	0.25	0.26	315
Tài sản cố định	30.1	54.8	49.9	61.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	24.6	0.81	4.09	4.71
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	148	0
Tài sản dài hạn khác	2.29	8.45	16.4	33.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**96.8**	**200**	**279**	**556**
Nợ ngắn hạn	**86.8**	**190**	**274**	**554**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.8	95.4	144	181
Phải trả người bán ngắn hạn	19.9	48.4	68.3	250
Nợ dài hạn	**9.99**	**9.68**	**5.52**	**2.78**
Vay và nợ thuê dài hạn	6.00	5.79	3.52	0.78
Nguồn vốn chủ sở hữu	**280**	**287**	**447**	**485**
Vốn chủ sở hữu	**280**	**287**	**447**	**485**
Vốn điều lệ	150	150	300	300
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**